



## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

**Ngành: Quản trị Kinh doanh**  
Business Administration

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH**

|                                     |                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Đơn vị được giao quản lý            | <b>Khoa Kinh tế</b>                  |
| Tên chương trình                    | <b>Quản trị Kinh doanh</b>           |
| Trình độ đào tạo                    | <b>Thạc sĩ</b>                       |
| Mã số ngành đào tạo                 | <b>8340101</b>                       |
| Định hướng đào tạo                  | <b>Nghiên cứu</b>                    |
| Tổng số tín chỉ                     | <b>60</b>                            |
| Thời gian đào tạo                   | <b>2 năm</b>                         |
| Ngôn ngữ đào tạo                    | <b>Tiếng Việt</b>                    |
| Tên văn bằng tốt nghiệp             | <b>Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh</b>   |
| Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT | <b>04/2022</b>                       |
| Quyết định ban hành                 | <b>Số 569/QĐ-ĐHNT ngày 16/5/2022</b> |

### **II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh định hướng nghiên cứu sẽ trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị, lãnh đạo và phát triển tổ chức cũng như năng lực nghiên cứu và khám phá những vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Thông qua chương trình đào tạo, học viên có thể tổ chức triển khai nghiên cứu độc lập để giải quyết những vấn đề thực tiễn hoạt động quản trị kinh doanh của các tổ chức.

### **III. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị Kinh doanh theo định hướng nghiên cứu nhằm giúp cho người học bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn và năng lực hoạt động nghề nghiệp với các mục tiêu sau:

1. PEO1: Có tri thức phương pháp luận và thế giới quan khoa học, ý thức trách nhiệm; kiến thức nâng cao về khoa học quản lý, quản trị và kinh tế; năng lực tổ chức và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; khả năng sáng tạo, thích nghi và tự định hướng; năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin để vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc.
2. PEO2: Có kiến thức tổng quát và chuyên sâu trong các lĩnh vực cốt lõi của quản trị kinh doanh như quản trị nguồn nhân lực, quản trị sản xuất, quản trị tài chính và quản trị marketing để nhận diện, phát hiện những vấn đề nghiên cứu từ thực tiễn của môi trường và hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. PEO3: Có kiến thức về các phương pháp nghiên cứu hàm lâm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
4. PEO4: Có năng lực thực hiện nghiên cứu, tư vấn chính sách và dự án kinh doanh, tổ chức nhóm làm việc và giao tiếp hiệu quả.

#### IV. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh, người học có những phẩm chất và năng lực sau:

1. PLO1: Có cơ sở lý luận triết học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực đào tạo; vận dụng các kiến thức hiện đại về phương pháp luận khoa học, khoa học quản trị, quản lý và kinh tế để phát triển nghề nghiệp; có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
2. PLO2: Phân tích và dự báo có luận cứ khoa học về những thay đổi của môi trường kinh doanh và tư vấn các chính sách quản trị.
3. PLO3: Phát hiện các vấn đề nghiên cứu dựa trên nền tảng các lý thuyết quản trị hiện đại cũng như thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.
4. PLO4: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu hàn lâm để giải quyết các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
5. PLO5: Thiết kế và triển khai các dự án nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
6. PLO6: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực ngôn ngữ và khả năng truyền đạt tri thức để làm việc hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp; đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao để giải quyết công việc chuyên môn.

#### V. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CHUẨN ĐẦU RA VÀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

| PEOs | Chuẩn đầu ra – PLOs |   |   |   |   |   |
|------|---------------------|---|---|---|---|---|
|      | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1    | x                   |   |   |   |   | x |
| 2    |                     | x |   |   | x | x |
| 3    |                     |   |   | x | x |   |
| 4    |                     | x | x |   |   | x |
| 5    |                     |   |   |   |   | x |

#### VI. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

1. Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học và viện nghiên cứu cũng như các tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Chuyên gia tư vấn và hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp.
3. Người tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học chương trình đào tạo tiến sĩ quản trị kinh doanh ở trong nước hoặc ở nước ngoài theo những chuyên ngành phù hợp.

## VII. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH

### 1. Chuẩn đầu vào và điều kiện về văn bằng đại học

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng, phù hợp và ngành gần; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.

| TT | Ngành đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Yêu cầu bổ sung kiến thức | Các yêu cầu khác (nếu có) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1  | <b>Ngành đúng</b><br>- Quản trị kinh doanh<br>- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành,<br>- Quản trị khách sạn,<br>- Kinh doanh thương mại,<br>- Quản trị kinh doanh quốc tế<br>- Quản trị nhân lực<br>- Marketing                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Không                     | -                         |
| 2  | <b>Ngành gần, ngành phù hợp</b><br>- Kinh doanh nông nghiệp<br>- Quản lý công nghiệp<br>- Kinh tế (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế du lịch, Kinh tế tài nguyên môi trường, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế quốc tế, Kinh tế thương mại, Luật kinh tế, Kinh tế đối ngoại) ...<br>- Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Ngân hàng), Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp), Kiểm toán, ...), Bất động sản, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm...<br>- Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý. | Có                        |                           |

## 2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức:

Tùy theo chương trình học ghi trong bảng điểm, học viên thuộc đối tượng có bằng đại học ngành gần hoặc phù hợp phải học bổ túc tổng khối lượng các học phần không quá 12 tín chỉ. Học viên sẽ chọn trong số các học phần sau:

| TT. | Mã học phần | Tên học phần      | Số tín chỉ |
|-----|-------------|-------------------|------------|
| 1   | ECS329      | Kinh tế vi mô     | 3(3-0)     |
| 2   | ECS330      | Kinh tế vĩ mô     | 3(3-0)     |
| 3   | BUA325      | Quản trị học      | 3(3-0)     |
| 4   | ECS335      | Marketing căn bản | 3(3-0)     |

## 3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc xét tuyển kết hợp với thi tuyển theo đề án tuyển sinh từng năm

## VIII. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

| Phần | Nội dung                     |                                                                                                                                                                    | Khối lượng   | Tỷ lệ      |
|------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|
| 1    | <b>Tổng quát</b>             |                                                                                                                                                                    | <b>15</b>    | <b>25%</b> |
|      | Bắt buộc                     | Học phần Triết học (4 tín chỉ đối với ngành khoa học xã hội và nhân văn; 3 tín chỉ đối với ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ). Tiếng Anh (6 tín chỉ). | 10           | 17%        |
|      | Tự chọn                      | Các học phần mở rộng kiến thức và kỹ năng tổng quát phục vụ cho hoạt động chuyên môn và nghiên cứu.                                                                | 5            | 8%         |
| 2    | <b>Ngành và chuyên ngành</b> |                                                                                                                                                                    | <b>18</b>    | <b>30%</b> |
|      | Bắt buộc                     | Các học phần có nội dung thiết yếu của ngành, chuyên ngành nhằm bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức, phương pháp nghiên cứu.                                   | 14           | 23%        |
|      | Tự chọn                      | Các học phần mở rộng và nâng cao kiến thức của ngành, liên ngành hoặc đa dạng hoá hướng chuyên môn.                                                                | 4            | 7%         |
| 3    | <b>Nghiên cứu khoa học</b>   |                                                                                                                                                                    |              |            |
|      | Bắt buộc                     | Các đề án, dự án, chuyên đề nghiên cứu                                                                                                                             | <b>12 TC</b> | <b>20%</b> |
| 4    | <b>Tốt nghiệp</b>            |                                                                                                                                                                    |              |            |
|      | Bắt buộc                     | Luận văn thạc sĩ                                                                                                                                                   | <b>15 TC</b> | <b>25%</b> |

|                                         |              |             |
|-----------------------------------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng số tín chỉ của chương trình</b> | <b>60 TC</b> | <b>100%</b> |
|-----------------------------------------|--------------|-------------|

## IX. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Khung chương trình đào tạo

| <b>Mã học phần</b>                        | <b>Tên học phần</b>                                                           | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Học phần tiên quyết</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| <b>1. Kiến thức tổng quát</b>             |                                                                               | <b>15</b>         |                            |
| <b>1.1. Các học phần bắt buộc</b>         |                                                                               | <b>10</b>         |                            |
| POS501                                    | Triết học/ <i>Philosophy</i>                                                  | 4(4-0)            |                            |
| FLS501                                    | Tiếng Anh học thuật 1                                                         | 3(3-0)            |                            |
| FLS502                                    | Tiếng Anh học thuật 2                                                         | 3(3-0)            |                            |
| <b>1.2. Các học phần tự chọn</b>          |                                                                               | <b>5</b>          |                            |
| Nhóm 1: chọn 01 học phần                  |                                                                               |                   |                            |
| BUA525                                    | Khoa học quản lý/ <i>Scientific Management</i>                                | 3(3-0)            |                            |
| TRE512                                    | Thương mại điện tử/ <i>E - trade</i>                                          | 3(3-0)            |                            |
| BUA529                                    | Quản lý dự án/ <i>Project Management</i>                                      | 3(3-0)            |                            |
| Nhóm 2: chọn 01 học phần                  |                                                                               |                   |                            |
| GS510                                     | Phương pháp luận khoa học/ <i>Scientific Methodology</i>                      | 2(1,5-0,5)        |                            |
| GS512                                     | Tư duy phản biện và Tư duy sáng tạo/ <i>Critical and Creative thinking</i>    | 2(1,5-0,5)        |                            |
| <b>2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |                                                                               | <b>18</b>         |                            |
| <b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>         |                                                                               | <b>14</b>         |                            |
| ECS505                                    | Kinh tế vi mô nâng cao/ <i>Advanced Microeconomics</i>                        | 2(2-0)            |                            |
| ECS506                                    | Kinh tế vĩ mô nâng cao/ <i>Advanced Macroeconomics</i>                        | 2(1-1)            |                            |
| BUA517                                    | Quản trị nguồn nhân lực/ <i>Human Resource Management</i>                     | 3(2-0)            | ECS505,<br>ECS506          |
| BUA518                                    | Quản trị sản xuất và điều hành / <i>Production and Operations Management</i>  | 2(1,5-0,5)        | ECS505,<br>ECS506          |
| BUA501                                    | Quản trị chiến lược/ <i>Strategic Management</i>                              | 3(2-1)            | BUA517<br>BUA518           |
| BUA502                                    | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh/ <i>Research Methods in Business</i>  | 2(2-0)            | GS501                      |
| <b>2.2. Các học phần tự chọn</b>          |                                                                               | <b>4</b>          |                            |
| MAR501                                    | Quản trị marketing/ <i>Marketing Management</i>                               | 2(2-0)            | ECS505,<br>ECS506          |
| FIB508                                    | Quản trị tài chính/ <i>Financial Management</i>                               | 2(1-1)            | ECS505,<br>ECS506          |
| BUA519                                    | Nghệ thuật lãnh đạo/ <i>Leadership</i>                                        | 2(2-0)            | BUA517                     |
| BUA520                                    | Hành vi tổ chức/ <i>Organisational Behavior</i>                               | 2(2-0)            | BUA517                     |
| BUA527                                    | Kinh doanh số/ <i>Digital Business</i>                                        | 2(1-1)            |                            |
| BUA526                                    | Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh/ <i>Business Efficiency Analysis</i>   | 2(1-1)            | ECS505,<br>ECS506          |
| BUA505                                    | Quản trị công nghệ và đổi mới/ <i>Management of Technology and Innovation</i> | 2(2-0)            | BUA518                     |

|                                                          |                                                                                                          |           |        |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|
| BUA503                                                   | Quản trị rủi ro trong kinh doanh/ Risk management for business                                           | 2(2-0)    | BUA501 |
| MAR502                                                   | Quản trị thương hiệu/ Brand Management                                                                   | 2(1-1)    |        |
| TRE507                                                   | Quản trị chuỗi cung ứng/ Supply Chain Management                                                         | 2(1-1)    | BUA501 |
| TRE509                                                   | Quản trị kinh doanh quốc tế/ International Business Management                                           | 2(1-1)    | BUA501 |
| <b>3. Nghiên cứu khoa học (Các chuyên đề nghiên cứu)</b> |                                                                                                          | <b>12</b> |        |
| BUA530                                                   | Chuyên đề nghiên cứu 1: Các chủ đề và công cụ nghiên cứu trong quản trị nguồn nhân lực                   | 4         |        |
| BUA531                                                   | Chuyên đề nghiên cứu 2: Các chủ đề và công cụ nghiên cứu trong marketing                                 | 4         |        |
| BUA532                                                   | Chuyên đề nghiên cứu 3: Tổng quan tài liệu và kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu học thuật trong kinh doanh | 4         |        |
| <b>4. Tốt nghiệp</b>                                     |                                                                                                          | <b>15</b> |        |
| BUA600                                                   | Luận văn thạc sĩ                                                                                         | <b>15</b> |        |
| <b>Tổng cộng:</b>                                        |                                                                                                          | <b>60</b> |        |

## 2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra

| TT | Mã HP                           | Tên học phần                                                        | Số TC | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |
|----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|---|---|---|---|---|
|    |                                 |                                                                     |       | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I  | Kiến thức chung                 |                                                                     |       |                     |   |   |   |   |   |
|    | Các HP bắt buộc                 |                                                                     | 10    |                     |   |   |   |   |   |
| 1  | POS501                          | Triết học                                                           | 4     | I                   | R |   |   |   |   |
| 2  | FLS501                          | Tiếng Anh học thuật 1                                               | 3     | R                   |   |   |   |   | M |
| 3  | FLS502                          | Tiếng Anh học thuật 2                                               | 3     | R                   |   |   |   |   | M |
|    | Các HP tự chọn                  |                                                                     | 5     |                     |   |   |   |   |   |
| 4  | BUA525                          | Khoa học quản lý/ Scientific Management                             | 3     | R                   |   | M |   |   |   |
| 5  | TRE512                          | Thương mại điện tử/ E- trade                                        | 3     |                     |   | R | R |   |   |
| 6  | BUA529                          | Quản lý dự án/ Project Management                                   | 3     |                     |   | R |   |   |   |
| 7  | GS510                           | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học/ Research Methodology          | 2     |                     | I |   |   | M | M |
| 8  | GS512                           | Tư duy phản biện và Tư duy sáng tạo/ Critical and Creation Thinking | 2     |                     | R |   |   |   | M |
| II | Kiến thức cơ sở và chuyên ngành |                                                                     |       |                     |   |   |   |   |   |
|    | Các HP bắt buộc                 |                                                                     | 15    |                     |   |   |   |   |   |
| 9  | ECS505                          | Kinh tế vi mô nâng cao/ Advanced Microeconomics                     | 2     |                     | R | R | R |   |   |
| 10 | ECS506                          | Kinh tế vĩ mô nâng cao/ Advanced Macroeconomics                     | 2     |                     | R | R | R |   |   |
| 11 | BUA517                          | Quản trị nguồn nhân lực/ Human Resource Management                  | 3     |                     | M | M | M |   |   |

|            |                                            |                                                                                                                |           |  |   |   |   |   |  |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|---|---|---|---|--|
| 12         | BUA518                                     | Quản trị sản xuất và điều hành /<br>Production Management                                                      | 3         |  | M | M | M |   |  |
| 13         | BUA501                                     | Quản trị chiến lược/ Strategic<br>Management                                                                   | 3         |  | M | M | M |   |  |
| 14         | BUA502                                     | Phương pháp nghiên cứu trong kinh<br>doanh/ Research Methods in Business                                       | 2         |  | M | M | M | M |  |
|            | <b>Các HP tự chọn</b>                      |                                                                                                                | <b>4</b>  |  |   |   |   |   |  |
| 15         | MAR501                                     | Quản trị Marketing                                                                                             | 2         |  | M | M | M |   |  |
| 16         | FIB508                                     | Quản trị tài chính/ Financial<br>Management                                                                    | 2         |  | M | M | M |   |  |
| 17         | BUA519                                     | Nghệ thuật lãnh đạo/ Leadership                                                                                | 2         |  |   | M | M |   |  |
| 18         | BUA520                                     | Hành vi tổ chức/ Organisational<br>Behavior                                                                    | 2         |  |   | M | M |   |  |
| 19         | BUA527                                     | Kinh doanh số/ Digital Business                                                                                | 2         |  |   | R | R |   |  |
| 20         | BUA526                                     | Phân tích hiệu quả sản xuất kinh<br>doanh/ Business Efficiency Analysis                                        | 2         |  |   | R | R |   |  |
| 21         | BUA505                                     | Quản trị công nghệ và đổi mới/<br>Management of Technology and<br>Innovation                                   | 2         |  |   | R | R |   |  |
| 22         | BUA503                                     | Quản trị rủi ro trong kinh doanh/ Risk<br>Management                                                           | 2         |  | R | R | R |   |  |
| 23         | MAR507                                     | Quản trị chuỗi cung ứng/ Supply Chain<br>Management                                                            | 2         |  |   | R | R |   |  |
| 24         | TRE502                                     | Quản trị thương hiệu/ Brand<br>Management                                                                      | 2         |  |   | R | R |   |  |
| 25         | TRE509                                     | Quản trị kinh doanh quốc tế/<br>International Business Management                                              | 2         |  | R |   | R |   |  |
| <b>III</b> | <b>Thực tập / hoặc Nghiên cứu khoa học</b> |                                                                                                                |           |  |   |   |   |   |  |
| 26         | BUA530                                     | Chuyên đề nghiên cứu 1: Các chủ đề<br>và công cụ nghiên cứu trong quản trị<br>nguồn nhân lực                   | 4         |  | M | M | M | M |  |
| 27         | BUA531                                     | Chuyên đề nghiên cứu 2: Các chủ đề<br>và công cụ nghiên cứu trong marketing                                    | 4         |  | M | M | M | M |  |
| 28         | BUA532                                     | Chuyên đề nghiên cứu 3: Tổng quan<br>tài liệu và kỹ năng viết báo cáo nghiên<br>cứu học thuật trong kinh doanh | 4         |  | M | M | M | M |  |
| <b>IV</b>  | <b>Tốt nghiệp</b>                          |                                                                                                                |           |  |   |   |   |   |  |
| 29         | BUA600                                     | <b>Luận văn</b>                                                                                                | <b>15</b> |  | M | M | M | M |  |

## X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch tiêu chuẩn trong 4 học kỳ: 3 học kỳ đầu học các học phần kiến thức chung, kiến thức ngành và chuyên ngành, học kỳ thứ tư thực hiện thực tập, nghiên cứu ứng dụng hoặc triển khai và/hoặc làm luận văn, đề án tốt nghiệp.

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu. Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Sau Đại học và cố vấn học tập (nếu có) hoặc Ban chủ nhiệm chương trình tư vấn học viên đăng ký các học phần tự chọn phù hợp với hướng chuyên môn của học viên.

Các phương pháp và hoạt động dạy - học nhằm giúp người học đạt được chuẩn đầu ra; các phương pháp kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng được công bố công khai và được thực hiện một cách phù hợp và hiệu quả trong quá trình tổ chức đào tạo.

Các hoạt động hỗ trợ người học như cho mượn, truy cập tài liệu tại Thư viện; sử dụng cơ sở vật chất trang thiết bị thí nghiệm phục vụ học tập và nghiên cứu, giới thiệu nơi thực tập... được Nhà trường chú trọng nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**



**PGS.TS. Hồ Huy Tựu**

**BAN CHỦ NHIỆM CTĐT**



**PGS.TS. Quách Thị Khánh Ngọc**

**HIỆU TRƯỞNG**



*Trang Sĩ Trung*

**HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT**



ĐÀO TẠO